

SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG

TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN DƯƠNG KINH

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ VÀ
VIỆN PHÍ TẠI TTYT QUẬN DƯƠNG KINH

(Áp dụng theo nghị quyết 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của UBND TP HẢI PHÒNG)

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KCB	MỨC GIÁ NQ 103
I	KHÁM BỆNH	
1	Bệnh viện hạng III	39.800
2	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, Xquang)	160.000
3	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, Xquang)	160.000
II	NGÀY GIƯỜNG	
1	Giường Hồi sức cấp cứu	364.400
2	Giường Nội khoa hạng III Loại 1:	245.000
3	Giường Nội khoa hạng III Loại 2:	211.000
4	Giường Nội khoa hạng III Loại 3:	169.200
5	Giường Ngoại khoa, bỏng hạng III Loại 2:	272.200
6	Giường Ngoại khoa, bỏng hạng III Loại 3:	241.300
7	Giường Ngoại khoa, bỏng hạng III Loại 4:	202.300
8	Ngày giường ban ngày được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	
III	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600
2	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600
3	Siêu âm tuyến giáp	58.600
4	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600
5	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600
6	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600
7	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600
8	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600
9	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600
10	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600
11	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600
12	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600
13	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600
14	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600
15	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600
16	Chụp Xquang số hóa 1 phim áp dụng cho 1 vị trí	73.300

17	Chụp Xquang phim >24x30cm (2 tư thế) áp dụng cho 1 vị trí	72.200
18	Chụp Xquang số hóa 2 phim áp dụng cho 1 vị trí	105.300
19	Chụp Xquang số hóa 3 phim áp dụng cho 1 vị trí	130.300
IV	XÉT NGHIỆM	
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500
2	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600
3	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800
4	Thời gian đông máu	13.600
5	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100
6	Influenza virus A, B test nhanh	185.700
7	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500
8	Định lượng Creatinin (máu)	22.400
9	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400
10	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400
11	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600
12	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400
13	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400
14	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400
15	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000
16	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400
17	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
18	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400
19	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000
20	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
21	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400
22	Định lượng Glucose [Máu]	22.400
23	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300
24	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100
25	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600
26	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000
27	HBsAg test nhanh	58.600
28	Định lượng Albumin [Máu]	22.400
29	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400
30	HIV Ab test nhanh	58.600
	THĂM ĐO CHỨC NĂNG	
1	Điện tâm đồ	39.900
	CÁC LOẠI THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	
	<u>NGOẠI KHOA</u>	
1	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700
2	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500

3	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200
4	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500
5	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500
6	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700
7	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300
8	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	64.300
9	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
10	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500
11	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700
12	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400
13	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
14	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400
15	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
16	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400
17	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
18	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400
19	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000
20	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100
21	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800
22	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500
23	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900
24	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600
25	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900
26	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900
27	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900
28	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900
29	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900
30	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500
31	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900
32	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900
33	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
34	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200
35	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400
36	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.209.900
37	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400
38	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800
39	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400
40	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	874.800
41	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1.385.400
42	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900

16	Điều trị tùy răng số 1,2,3	455.500
17	Điều trị tùy răng số 4,5	631.000
18	Điều trị tùy răng số 6,7 hàm dưới	861.000
19	Điều trị tùy răng số 6,7 hàm trên	991.000
	<u>Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</u>	
1	Hồng ngoại	40.900
2	Điện xung	44.900
3	Xoa bóp bấm huyệt	76.000
4	Thủy châm	77.100
5	Điện châm có kim ngắn	78.300
6	Điện châm có kim dài	85.300
	<u>MẮT</u>	
1	Lấy dị vật kết mạc	71.500
2	Lấy calci kết mạc	40.900
3	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900
4	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000
5	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500
6	Bơm thông lệ đạo	65.100
7	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300
8	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300
9	Bơm rửa lệ đạo	41.200
10	Bơm thông lệ đạo	105.800
11	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500
12	Lấy dị vật kết mạc	71.500
13	Rửa cùng đồ	48.300
14	Khâu da mi đơn giản	897.100
15	Khâu phục hồi bờ mi	813.600
	<u>TAI MŨI HỌNG</u>	
1	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000
2	Bơm thuốc thanh quản	22.000
3	Lấy dị vật hạ họng	43.100
4	Lấy dị vật tai đơn giản	70.300
5	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi gây mê	530.700
6	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi gây tê	170.600
7	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	705.500
8	Lấy dị vật trong mũi không có gây mê	213.900
9	Nội soi tai mũi họng	116.100



Đoàn Văn Doan